

Bộ phát áp suất SPTW

FESTO



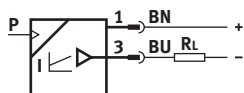
Đặc trưng

Tổng quan

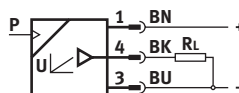
- Các phiên bản cảm biến: cảm biến áp suất áp điện trở hoặc cảm biến áp suất màng mỏng kim loại
- Đại lượng đo: Áp suất tương đối
- Môi chất vận hành: Môi chất lỏng và môi chất khí
- Không có phớt làm kín Tế bào đo áp suất và giao tiếp kết nối bằng thép không gỉ
- cấp bảo vệ IP67

Đầu ra điện 1

[A] 4 ... 20 mA



[VD] 0.1 ... 10 V



Mã mẫu

001	Dòng	003	Đầu vào áp suất
SPTW	Bộ truyền tín hiệu dựa trên áp suất SPTW	R	Áp suất tương đối
002	Dải đo áp suất	004	Cổng nối khí nén
B2	-1 ... 1 bar	G14	G1/4
B11	-1 ... 10 bar	005	Đầu ra điện 1
P2	0 ... 2 bar	A	4 ... 20 mA
P6	0 ... 6 bar	VD	0.1 ... 10 V
P10	0 ... 10 bar	006	Cổng nối điện
P16	0 ... 16 bar	M12	Phích cắm M12, được mã hóa A
P25	0 ... 25 bar		
P50	0 ... 50 bar		
P100	0 ... 100 bar		

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật chung	
Giấy phép	Dấu RCM, c UL us - Listed (OL)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ¹⁾	theo chỉ thị EMC của EU, theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV, theo các quy định UK RoHS
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

1) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng trong tuyên bố hợp chuẩn tại: www.festo.com/catalogue/sief → Support/Downloads.
Trong trường hợp có hạn chế về việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, khu thương mại, và khu công nghiệp cũng như tại các doanh nghiệp nhỏ, có thể một số biện pháp bổ sung khác để giảm thiểu phát xạ nhiễu là cần thiết.

Tín hiệu đầu vào, phần tử đo lường									
Dải đo áp suất	-1 ... 1 bar	-1 ... 10 bar	0 ... 2 bar	0 ... 6 bar	0 ... 10 bar	0 ... 16 bar	0 ... 25 bar	0 ... 50 bar	0 ... 100 bar
Kích thước đo	Áp suất tương đối								
Phương pháp đo lường	Cảm biến áp suất Piezoresistive	Cảm biến áp suất màng mỏng kim loại	Cảm biến áp suất Piezoresistive		Cảm biến áp suất màng mỏng kim loại				
Dải đo áp suất Giá trị ban đầu	-0,1 MPA		0 MPA						
Dải đo áp suất Giá trị ban đầu	-1 bar		0 bar						
Giá trị ban đầu dải đo áp suất	-14,5 psi		0 psi						
Dải đo áp suất Giá trị cuối	0,1 MPA	1 MPA	0,2 MPA	0,6 MPA	1 MPA	1,6 MPA	2,5 MPA	5 MPA	10 MPA
Dải đo áp suất Giá trị cuối	1 bar	10 bar	2 bar	6 bar	10 bar	16 bar	25 bar	50 bar	100 bar
Dải đo áp suất giá trị cuối	14,5 psi	145 psi	29 psi	87 psi	145 psi	232 psi	362,5 psi	725 psi	1.450 psi
Áp suất quá tải tối đa	2 bar	20 bar	4 bar	12 bar	20 bar	32 bar	50 bar	100 bar	200 bar
Áp suất quá tải	0,2 MPA	2 MPA	0,4 MPA	1,2 MPA	2 MPA	3,2 MPA	5 MPA	10 MPA	20 MPA
áp suất quá tải	2 bar	20 bar	4 bar	12 bar	20 bar	32 bar	50 bar	100 bar	200 bar
áp suất quá tải	29 psi	290 psi	58 psi	174 psi	290 psi	464 psi	725 psi	1.450 psi	2.900 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:---:], Môi chất lỏng, Môi chất khí								
Nhiệt độ trung bình	0 ... 80°C								
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 80°C								

Ngõ ra, thông tin chung	
Độ chính xác theo ±% FS ¹⁾	1 %FS
Độ chính xác lặp lại theo ± %FS	0,1 %FS

1) % FS = % của dải đo (toàn thang đo)

Ngõ ra analog		
Đầu ra điện 1	4 ... 20 mA [A]	0,1 ... 10 V [VD]
Đầu ra tương tự	4 - 20 mA	0,1 - 10 V
Sai số tuyến tính trong ±% FS ¹⁾	0,5 %FS	

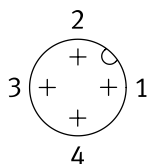
1) % FS = % của dải đo (toàn thang đo)

Các thông số bổ sung ngõ ra	
Chống chịu ngắn mạch	có

Điện tử		
Đầu ra điện 1	4 ... 20 mA [A]	0,1 ... 10 V [VD]
Dải điện áp hoạt động DC	8 ... 30 V	14 ... 30 V
Chống phân cực	cho điện áp hoạt động	

Bảng dữ liệu

Cơ điện



SPTW-...-A

1: UB (điện áp hoạt động/tín hiệu+)

3: 0V / (Tín hiệu -)

SPTW-...-VD

1: UB (điện áp hoạt động)

3: 0V (0V)

4: Ra (ngõ ra analog)

Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Giắc cắm
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	4
Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng	2 ... 3
Cổng nối điện 1, kiểu gắn	Khóa vít, không thể xoay được
Cổng nối điện 1, kiểu gắn tương thích	Tương thích với khóa vít có thể xoay
Vật liệu vỏ phích cắm	PA

Cơ khí

Kiểu gắn	với ren trong, với phụ kiện
Vị trí lắp đặt	bất kỳ
Cổng nối khí nén	G1/4
trọng lượng sản phẩm	80 g
Vật liệu vỏ	PA, VMQ (Silicone), thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu tiếp xúc môi chất ¹⁾	thép hợp kim cao không gỉ

1) Nhóm CrNiMo: 316L, từ dải đo 10 bar màng được làm từ 13-8-PH

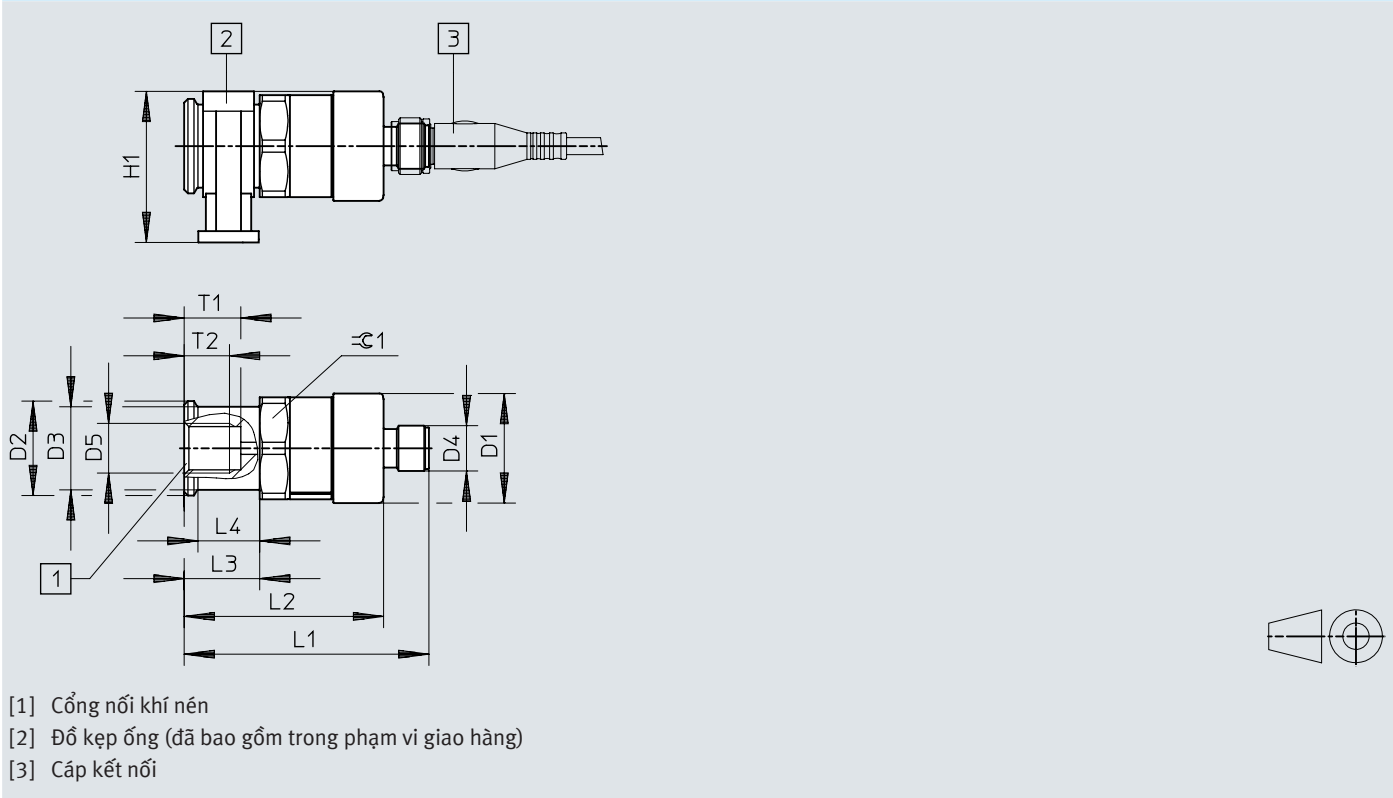
Mức độ phát thải và tiếp nhận

Mức độ bảo vệ	IP67
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III

1) Thông tin thêm tại www.festo.com/x/topic/kbk.

Kích thước

Kích thước – Bộ chuyển đổi áp suất Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



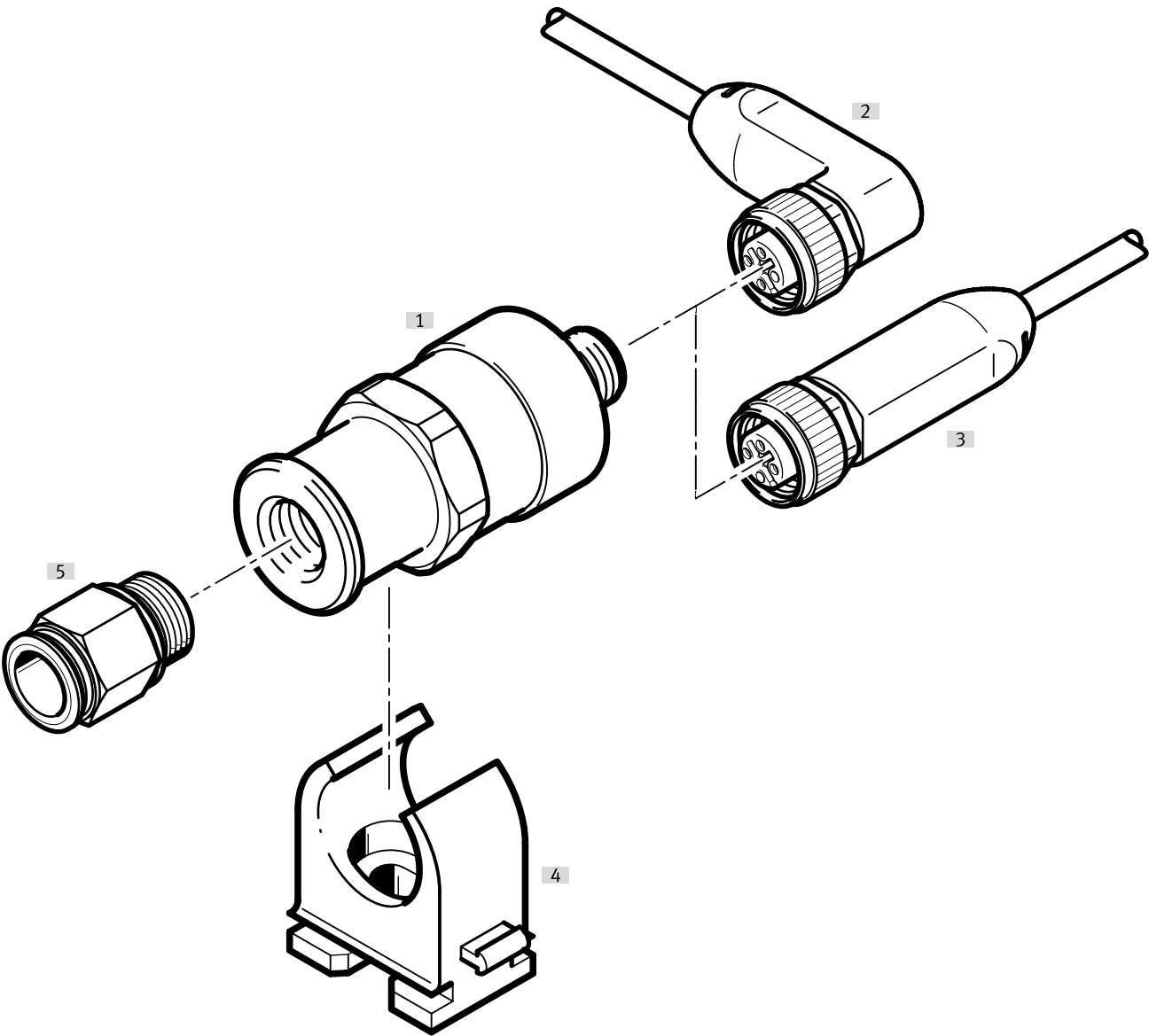
	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4	D5	H1	L1	L2	L3	L4	T1	T2	≈C
SPTW	29	25	22	M12x1	G1/4	40	64,8	52,8	20	16,5	15	12	27

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng						
	Dải đo áp suất	Đầu ra tương tự	Cổng nối khí nén	Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Số bộ phận	Loại
	-1 ... 1 bar	0,1 - 10 V	G1/4	Giắc cắm	8000109	SPTW-B2R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000100	SPTW-B2R-G14-A-M12
	-1 ... 10 bar	0,1 - 10 V			8000110	SPTW-B11R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000101	SPTW-B11R-G14-A-M12
	0 ... 2 bar	0,1 - 10 V			8000111	SPTW-P2R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000102	SPTW-P2R-G14-A-M12
	0 ... 6 bar	0,1 - 10 V			8000112	SPTW-P6R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000103	SPTW-P6R-G14-A-M12
	0 ... 10 bar	0,1 - 10 V			8000113	SPTW-P10R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000104	SPTW-P10R-G14-A-M12
	0 ... 16 bar	0,1 - 10 V			8000114	SPTW-P16R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000105	SPTW-P16R-G14-A-M12
	0 ... 25 bar	0,1 - 10 V			8000115	SPTW-P25R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000106	SPTW-P25R-G14-A-M12
	0 ... 50 bar	0,1 - 10 V			8000116	SPTW-P50R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000107	SPTW-P50R-G14-A-M12
	0 ... 100 bar	0,1 - 10 V			8000117	SPTW-P100R-G14-VD-M12
		4 - 20 mA			8000108	SPTW-P100R-G14-A-M12

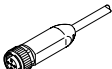
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

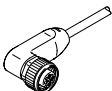
Tổng quan về thiết bị phụ trợ



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Bộ phát áp suất SPTW	sptw
[2]	Cáp kết nối NEBA M12 Ổ cắm dạng góc	9
[3]	Cáp kết nối NEBA M12 Ổ cắm thẳng	9
[4]	Đồ kẹp ống đã bao gồm trong phạm vi cung cấp	9
[5]	Đầu nối ren khí QS-1/4	9

Phụ kiện

Cáp kết nối ổ cắm M12x1 thẳng					
	Cấu tạo cáp	Chiều dài cáp	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3 x 0,25 mm ²	2,5 m	55 g	8078236	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE3
		5 m	102 g	8078237	NEBA-M12G5-U-5-N-LE3
	4 x 0,25 mm ²	2,5 m	72 g	8078239	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE4
		5 m	134 g	8078240	NEBA-M12G5-U-5-N-LE4
	5 x 0,25 mm ²	2,5 m	85 g	8078242	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE5
		5 m	142 g	8078243	NEBA-M12G5-U-5-N-LE5

Cáp kết nối ổ cắm M12x1 được đặt góc					
	Cấu tạo cáp	Chiều dài cáp	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3 x 0,25 mm ²	2,5 m	56 g	8078245	NEBA-M12W5-U-2.5-N-LE3
		5 m	103 g	8078246	NEBA-M12W5-U-5-N-LE3
	4 x 0,25 mm ²	2,5 m	73 g	8078248	NEBA-M12W5-U-2.5-N-LE4
		5 m	135 g	8078249	NEBA-M12W5-U-5-N-LE4

Đầu nối ren khí					
	Cổng nối khí nén 2 ¹⁾	Cổng nối khí nén 1	Kiểu gắn	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Ren ngoài R1/4	Hình lục giác ngoài SW14	190644	QS-1/4-4
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm			153003	QS-1/4-6
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm			153005	QS-1/4-8

1) Áp suất vận hành tùy thuộc vào nhiệt độ 0,95 ... 14 MPa

Đồ kẹp ống						
	Chiều rộng định mức	Nhiệt độ môi trường xung quanh	trọng lượng sản phẩm	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	22 mm	-25 ... 85 °C	5,1 g	10	550598	PQ-RK-22-B